

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 40



CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 80.630.390.000 VND
(Tám mươi tỷ sáu trăm ba mươi triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phiếu
Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phiếu
Số cổ phần được quyền chào bán: 0 (không)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.8) 3742 1104
Fax: (84.8) 3742 1100
Website: www.saigoncosmetics.com

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại mỹ phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm, lương thực (mã ngành: 4649, 4669, 4659, 9631, 4721, 4632)
- Sản xuất các loại trang phục, túi xách, giày dép, đồng hồ, thảm, chăn, đệm (mã ngành 1410, 1512, 1322, 1430, 1520, 2652, 1323);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, các loại đồ uống không cồn, gốm sứ (mã ngành 1101, 1103, 1104, 2393, 3290, 2029);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (mã ngành 2420); và
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (mã ngành 6820).

Các chi nhánh của Công ty cùng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh bán sỉ, bán lẻ các loại mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa; xuất nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm, bao gồm:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Biên Hòa	Đường Phạm Văn Thuận, Tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Phan Thiết	1A Nguyễn Tất Thành, Phường Bình Hưng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Tiền Giang	Tầng 1 Siêu thị Co.opMart Tiền Giang, 35 Ấp Bắc, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Long An	01 Mai Thị Tốt, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Cần Thơ	124 Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh số 01	3C Ba Tháng Hai, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 02	101 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 03	54-56 Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh số 04 và xưởng II	59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Hà Nội	14 Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Xưởng III	762B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin chung (tiếp theo)

<u>Địa điểm kinh doanh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Phòng trưng bày An Đông Plaza	Trung tâm thương mại An Đông Plaza, 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Mạc Thị Bưởi	90 Mạc Thị Bưởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Xa Lộ Hà Nội	Tầng trệt Siêu thị Co.opMart Xa Lộ Hà Nội, 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phước, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Maxi Cộng Hòa	Tầng 1 Siêu thị MaxiMark Cộng Hòa, 15 – 17 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày và kinh doanh	Siêu thị Co.opMart Rạch Miễu, 48 Hoa Sứ, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
Cửa hàng số 02	Tầng trệt, Siêu thị Big C An Lạc, 1231 Quốc lộ 1A, KPA, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
Phòng trưng bày Vivo City	1058 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày bãi nhiệm</u>
Bà Nguyễn Kim Thoa	Chủ tịch	15/07/2014	
Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Thành viên/ Tổng Giám đốc	15/07/2014	
Ông Lê Duy Cường	Thành viên	15/07/2014	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	15/07/2014	
Ông Trịnh Quang	Thành viên	15/07/2014	
Ông Nguyễn Hồng Tâm	Thành viên	28/01/2000	15/07/2014
Bà Trần Phương Ivy	Thành viên	16/09/2006	15/07/2014

Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày bãi nhiệm</u>
Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban	15/07/2014	
Ông Lê Quang Dũng	Thành viên	15/07/2014	
Ông Đào Nam Việt	Thành viên	15/07/2014	
Bà Hà Như Linh	Thành viên	16/09/2006	15/07/2014

Ban Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lý Nguyễn Lan Phương	Tổng Giám đốc	20/06/2011

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Lý Nguyễn Lan Phương (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2011).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

TRÁI
QUẢN

Số: 147/2016/BCKT-HCM.00575

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần mỹ phẩm Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần mỹ phẩm Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần mỹ phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0071-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2131-2013-009-1

004489
CÔNG
CH NHIỆM
KIỂM TO
C VIỆT
- TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.926.649.274	91.857.845.324
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.524.193.323	8.668.994.099
Tiền	111		10.441.350.565	6.208.994.099
Các khoản tương đương tiền	112		23.082.842.758	2.460.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.257.816.159	16.052.607.826
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	2.320.202.026	2.320.202.026
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2.1	(1.744.594.200)	(1.744.594.200)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	47.682.208.333	15.477.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.548.865.914	18.807.557.408
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	21.402.348.665	12.803.812.005
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.324.919.004	5.178.719.630
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	1.867.875.748	1.355.405.865
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(346.277.503)	(530.380.092)
Hàng tồn kho	140	5.8	54.201.340.626	47.858.817.538
Hàng tồn kho	141		57.800.150.733	49.858.834.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.598.810.107)	(2.000.016.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		394.433.252	469.868.453
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	394.433.252	260.104.266
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	-	209.764.187
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.364.568.634	80.275.324.681
Các khoản phải thu dài hạn	210		700.943.937	257.728.017
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	300.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	400.943.937	257.728.017
Tài sản cố định	220		31.703.722.336	47.924.749.335
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	20.139.935.346	19.834.146.248
Nguyên giá	222		48.197.720.788	45.867.382.441
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.057.785.442)	(26.033.236.193)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	11.563.786.990	28.090.603.087
Nguyên giá	228		12.259.658.369	29.587.001.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(695.871.379)	(1.496.398.767)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231	5.12	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.3	30.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.959.902.361	2.092.847.329
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	1.959.902.361	2.092.847.329
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.291.217.908	172.133.170.005

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		56.545.748.889	31.656.979.973
Nợ ngắn hạn	310		56.545.748.889	31.376.979.973
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	19.217.364.661	13.008.829.456
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.449.505.779	2.246.401.857
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.165.611.973	2.228.545.623
Phải trả người lao động	314		14.501.043.220	5.522.824.496
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.553.325.556	3.236.411.397
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	10.143.212.750	4.673.395.378
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	515.684.950	460.571.766
Nợ dài hạn	330		-	280.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	280.000.000
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.745.469.019	140.476.190.032
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	171.745.469.019	140.476.190.032
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.544.846.942	24.544.846.942
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.264.648.469	12.731.066.113
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.305.583.608	22.569.886.977
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.763.661.152	15.929.759.361
LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.541.922.456	6.640.127.616
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228.291.217.908	172.133.170.005


TRẦN THỊ NGỌC THỌ
 Người lập biểu


TRẦN NGỌC CẨM
 Kế toán trưởng


LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016




CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

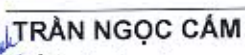
930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		303.335.677.815	206.523.123.370
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.679.365.184	3.229.349.205
Doanh thu thuần	10	6.1	299.656.312.631	203.293.774.165
Giá vốn hàng bán	11	6.2	171.204.449.212	118.537.917.512
Lợi nhuận gộp	20		128.451.863.419	84.755.856.653
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.290.261.483	1.910.969.994
Chi phí tài chính	22	6.4	527.501.513	576.310.858
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		28.339.445	62.779.443
Chi phí bán hàng	25	6.5	57.204.373.772	54.366.662.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	20.861.532.977	17.685.955.621
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		53.148.716.640	14.037.897.762
Thu nhập khác	31		192.664.095	1.160.023.482
Chi phí khác	32	6.7	427.417.364	485.181.833
Lợi nhuận khác	40		(234.753.269)	674.841.649
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.913.963.371	14.712.739.411
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	11.921.609.715	4.041.092.295
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.992.353.656	10.671.647.116
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	4.830	1.218


TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu


TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng


LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	52.913.963.371	14.712.739.411
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.673.769.776	2.553.037.187
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	1.558.594.462	(884.725.706)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28.051.671)	(52.381.494)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.991.127.900)	(1.445.434.089)
Chi phí lãi vay	06	28.339.445	62.779.443
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	20.155.487.483	14.946.014.752
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7.805.466.969)	5.858.757.211
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.941.316.569)	(3.416.046.722)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	10.984.788.633	(8.454.317.830)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(26.488.760)	(282.150.450)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.302.862
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.339.445)	(62.779.443)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.305.905.679)	(3.183.851.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(798.618.585)	(707.421.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.234.140.109	4.699.506.952
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.942.088.201)	(1.405.577.752)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	58.726.363.636	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.805.866.326)	(24.130.310.528)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	82.000.657.993	20.913.310.528
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.412.442.115	1.445.434.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.391.509.217	(3.177.143.663)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.700.000.000	16.900.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.700.000.000)	(16.900.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.778.554.200)	(7.648.683.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.778.554.200)	(7.648.683.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	24.847.095.126	(6.126.319.811)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	8.668.994.099	14.781.070.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.104.098	14.243.724
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	33.524.193.323	8.668.994.099

TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu

TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng

LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 80.630.390.000 VND
(Tám mươi tỷ sáu trăm ba mươi triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phiếu
Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phiếu
Số cổ phần được quyền chào bán: 0 (không)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại mỹ phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm, lương thực (mã ngành: 4649, 4669, 4659, 9631, 4721, 4632);
- Sản xuất các loại trang phục, túi xách, giày dép, đồng hồ, thảm, chăn, đệm (mã ngành 1410, 1512, 1322, 1430, 1520, 2652, 1323);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, các loại đồ uống không cồn, gốm sứ (mã ngành 1101, 1103, 1104, 2393, 3290, 2029);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (mã ngành 2420); và
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (mã ngành 6820).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một vài số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính của Công ty là tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 248 người (31/12/2014: 262 người).

448
ÔNG
NHÌEM
M T
VIỆT
P.H.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

15/05
TY
HỮU
ÁM
NA
10/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ). Tại ngày 31/12/2015, tỷ giá mua là 22.450 VND/USD, 24.380 VND/EUR.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên). Tại ngày 31/12/2015: tỷ giá mua USD là 22.450 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên). Tại ngày 31/12/2015: tỷ giá bán USD là 22.540 VND/USD, 24.701 VND/EUR.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng 12 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Phân bổ theo thời gian được sử dụng theo
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

Không tính khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên góp vốn được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng quản trị phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	182.982.683	87.537.693
Tiền gửi ngân hàng – VND	9.492.833.177	2.844.038.176
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	765.534.705	3.277.418.230
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	23.082.842.758	2.460.000.000
	33.524.193.323	8.668.994.099

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	33.888,57	760.798.399
EUR	189,50	4.620.010
GBP	3,61	116.296
		765.534.705

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<i>Cổ phiếu</i>						
• Ngân hàng TMCP Đại Á	785.462.000	197.360.000	(588.102.000)	785.462.000	197.360.000	(588.102.000)
• Ngân hàng TMCP Quân Đội	30.026	30.026	-	30.026	30.026	-
• Ngân hàng TMCP Phương Đông	968.590.000	233.722.800	(734.867.200)	968.590.000	233.722.800	(734.867.200)
• Ngân hàng TMCP Quân Đội	566.120.000	144.495.000	(421.625.000)	566.120.000	144.495.000	(421.625.000)
	2.320.202.026	575.607.826	(1.744.594.200)	2.320.202.026	575.607.826	(1.744.594.200)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết số số lượng chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số lượng cổ phần	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Đại Á	24.670	785.462.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3	30.026
Ngân hàng TMCP Phương Đông	41.004	968.590.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	35.182	566.120.000
		2.320.202.026

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	1.744.594.200	1.743.376.455
Trích lập trong năm	-	1.217.745
Số cuối năm	1.744.594.200	1.744.594.200

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		
• Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	7.642.333.333	5.950.000.000
• Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	9.527.000.000
• Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	9.610.000.000	-
• Ngân hàng TMCP Quốc Dân	5.000.000.000	-
• Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	25.429.875.000	-
	47.682.208.333	15.477.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000

Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056760 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa là 100.000.000.000 VND; trong đó, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND tương đương 30% vốn điều lệ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Liên hiệp hợp tác xã Thương Mại TP.HCM	3.374.159.809	1.836.547.225
BY SOK THA	2.666.693.943	21.797.400
Công ty TNHH Thương mại Cường Tiền Hà Khẩu	3.334.428.377	3.927.276.482
Phải thu các khách hàng khác	12.027.066.536	7.018.190.898
	21.402.348.665	12.803.812.005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư phải thu ngắn hạn khách hàng có gốc ngoại tệ là 346.447,18 USD tương đương 7.777.739.191 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Minh Long I	1.082.691.006	969.108.006
Zhangjigang Huayi Imp&Exp Co., Ltd.	443.572.160	123.101.764
Zhangjigang Sama Imp&Exp Co., Ltd.	319.872.536	-
Các nhà cung cấp khác	2.478.783.302	4.086.509.860
	4.324.919.004	5.178.719.630

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 67.582,50 USD tương đương 1.519.217.473 VND.

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Trần Ngọc Cẩm (*)	300.000.000	-	-	-
	300.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Ông Nguyễn Hoàng Minh (**)	300.000.000	-	-	-
	300.000.000	-	-	-

Công ty cho nhân viên vay vốn theo Chính sách vay vốn ưu đãi áp dụng từ 01/01/2015 đến 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn (tiếp theo)

(*) Khoản cho vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty và ông Trần Ngọc Cẩm theo Hợp đồng vay tiền số 01/SCC-TNC/10/2015 ngày 26/10/2015.

Số tiền cho vay: 300.000.000 VND.

Thời hạn vay: 09 tháng.

Lãi suất: 6%/năm.

Mục đích: Nhu cầu cá nhân của bên vay.

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 109, tờ bản đồ số 63, Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

(**) Khoản cho vay dài hạn được ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Hoàng Minh theo Hợp đồng vay tiền số 02/SCC-NHM/12/2015 ngày 22/12/2015.

Số tiền cho vay: 300.000.000 VND.

Thời hạn vay: 16 năm.

Lãi suất: 6%/năm trong 02 năm đầu. Từ năm thứ 3 trở đi, Công ty sẽ xem xét lại, tối đa không quá 10%/năm.

Mục đích: Nhu cầu cá nhân của bên vay.

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà địa chỉ số 197 Bình Thạnh, Xã Bình Tịnh, Huyện Tân Trụ, Tỉnh Long An.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	662.177.011	-	194.670.696	-
Phải thu tiền bán căn hộ Thủ Thiêm	-	-	169.555.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	883.292.605	(8.149.000)	665.824.681	(4.216.000)
Ký quỹ ngắn hạn	208.118.800	-	295.158.200	-
Phải thu khác	114.287.332	-	30.197.288	-
	1.867.875.748	(8.149.000)	1.355.405.865	(4.216.000)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ thuê cửa hàng	397.943.937	-	254.728.017	-
Ký quỹ dài hạn khác	3.000.000	-	3.000.000	-
	400.943.937	-	257.728.017	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2015		Thời gian quá hạn	01/01/2015	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng						
DNTN Thương mại Minh Tâm	Trên 3 năm	66.264.000	(66.264.000)	Trên 3 năm	66.264.000	(66.264.000)
Công ty TNHH TM DV & SX Minh Chương	Trên 3 năm	60.466.241	(60.466.241)	Trên 3 năm	60.466.241	(60.466.241)
Công ty TNHH C H C	Trên 3 năm	44.508.398	(44.508.398)	Trên 3 năm	44.508.398	(44.508.398)
Teshabayev Bakhtyor	Trên 3 năm	35.676.000	(35.676.000)	Trên 3 năm	35.676.000	(35.676.000)
Các tổ chức, cá nhân khác		132.085.232	(131.213.864)		369.093.026	(319.249.453)
- Phải thu ngắn hạn khác						
Tạm ứng cho nhân viên		12.582.000	(8.149.000)		8.120.000	(4.216.000)
		351.581.871	(346.277.503)		584.127.665	(530.380.092)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	530.380.092	642.679.554
Trích lập dự phòng bổ sung	-	3.826.000
Hoàn nhập dự phòng	(40.199.019)	(116.125.462)
Xóa nợ phải thu	(143.903.570)	-
Số cuối năm	346.277.503	530.380.092

5.8 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2015		Giá trị VND	01/01/2015	
		Dự phòng VND	Dự phòng VND		Dự phòng VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.881.734	-	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.989.057.108	(3.359.854.341)	34.751.067.742	(1.971.424.634)		
Công cụ, dụng cụ	322.229.432	-	721.200.975	-		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	2.683.362.115	(17.485.984)	2.360.494.764	(18.823.998)		
Thành phẩm	13.450.756.956	(96.506.172)	11.454.933.793	(2.267.994)		
Hàng hóa	342.863.388	(124.963.610)	571.136.890	(7.500.000)		
	57.800.150.733	(3.598.810.107)	49.858.834.164	(2.000.016.626)		

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	2.000.016.626	2.773.660.615
Trích lập dự phòng bổ sung	1.598.793.481	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(773.643.989)
Số cuối năm	3.598.810.107	2.000.016.626

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	28.250.000	38.608.834
Chi phí thuê mặt bằng	121.229.248	87.192.910
Chi phí quảng cáo	217.500.000	113.302.522
Chi phí khác	27.454.004	21.000.000
	394.433.252	260.104.266

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.245.254.215	1.358.601.736
Chi phí sửa chữa	618.946.890	310.174.343
Chi phí khác	95.701.256	424.071.250
	1.959.902.361	2.092.847.329

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2015	26.435.461.138	12.204.066.813	6.592.931.893	634.922.597	45.867.382.441
Mua sắm trong năm	581.182.000	1.423.233.837	2.029.316.364	-	4.033.732.201
Kết chuyển bất động sản đầu tư	(1.508.714.854)	-	-	-	(1.508.714.854)
Thanh lý	-	-	(134.640.000)	-	(134.640.000)
Xóa sổ	(60.039.000)	-	-	-	(60.039.000)
Vào ngày 31/12/2015	25.447.889.284	13.627.300.650	8.487.608.257	634.922.597	48.197.720.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2015	11.695.416.023	11.193.325.587	2.585.409.879	559.084.704	26.033.236.193
Khấu hao trong năm	1.425.897.969	460.506.758	615.440.833	22.904.856	2.524.750.416
Kết chuyển bất động sản đầu tư	(459.285.628)	-	-	-	(459.285.628)
Thanh lý	-	-	(26.131.742)	-	(26.131.742)
Xóa sổ	(14.783.797)	-	-	-	(14.783.797)
Vào ngày 31/12/2015	12.647.244.567	11.653.832.345	3.174.718.970	581.989.560	28.057.785.442
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2015	14.740.045.115	1.010.741.226	4.007.522.014	75.837.893	19.834.146.248
Vào ngày 31/12/2015	12.800.644.717	1.973.468.305	5.312.889.287	52.933.037	20.139.935.346
<i>Trong đó:</i>					
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					
Vào ngày 01/01/2015	1.254.021.675	10.127.014.541	1.343.097.347	443.682.577	13.167.816.140
Vào ngày 31/12/2015	1.254.021.675	10.642.575.368	1.343.097.347	443.682.577	13.683.376.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2015	29.540.501.854	46.500.000	29.587.001.854
Kết chuyển bất động sản đầu tư	(17.327.343.485)	-	(17.327.343.485)
Vào ngày 31/12/2015	12.213.158.369	46.500.000	12.259.658.369
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2015	1.482.448.767	13.950.000	1.496.398.767
Khấu hao trong năm	112.053.360	9.300.000	121.353.360
Kết chuyển bất động sản đầu tư	(921.880.748)	-	(921.880.748)
Vào ngày 31/12/2015	672.621.379	23.250.000	695.871.379
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2015	28.058.053.087	32.550.000	28.090.603.087
Vào ngày 31/12/2015	11.540.536.990	23.250.000	11.563.786.990

Quyền sử dụng đất do Công ty sở hữu bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 17 tại 59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 190,5 m², có nguyên giá là 5.602.668.074 VND, thời gian sử dụng đến ngày 19 tháng 5 năm 2059.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 27 tại 930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 16.906,8 m², có nguyên giá 6.610.490.295 VND. Thời gian sử dụng lâu dài.

5.12 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2015	-	-
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.508.714.854	1.508.714.854
Chuyển từ TSCĐ vô hình	17.327.343.485	17.327.343.485
Nhượng bán	(18.836.058.339)	(18.836.058.339)
Vào ngày 31/12/2015	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2015	-	-
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	459.285.628	459.285.628
Chuyển từ TSCĐ vô hình	921.880.748	921.880.748
Khấu hao trong năm	27.666.000	27.666.000
Nhượng bán	(1.408.832.376)	(1.408.832.376)
Vào ngày 31/12/2015	-	-
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2015	-	-
Vào ngày 31/12/2015	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cum II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Thương mại Phạm Phan	2.385.073.657	2.385.073.657	770.945.142	770.945.142
Các nhà cung cấp khác	16.832.291.004	16.832.291.004	12.237.884.314	12.237.884.314
	19.217.364.661	19.217.364.661	13.008.829.456	13.008.829.456

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	205.342,32	4.628.415.893
EUR	11.495,11	283.940.713
		4.912.356.606

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	2.287.690.572	-
Các khách hàng khác	1.161.815.207	2.246.401.857
	3.449.505.779	2.246.401.857

5.15 Thuế

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	209.764.187	-	3.561.480.474	(3.311.488.954)	-	40.227.333
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.074.130.170	(4.074.130.170)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.254.117.106	(1.254.117.106)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.883.169.072	11.921.609.715	(11.305.905.679)	-	2.498.873.108
Thuế thu nhập cá nhân	-	345.376.551	1.866.544.097	(1.585.409.116)	-	626.511.532
Các loại thuế khác	-	-	20.871.090	(20.871.090)	-	-
Cộng	209.764.187	2.228.545.623	22.698.752.652	(21.551.922.115)	-	3.165.611.973

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.913.963.371	14.712.739.411
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	393.528.277	422.519.522
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	5.915.469	23.450.894
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(35.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	415.564.119	(246.412.810)
Tổng thu nhập chịu thuế	53.728.971.236	14.877.297.017
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN ước tính	11.820.373.672	3.273.005.344
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	101.236.043	768.086.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.921.609.715	4.041.092.295

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế TNDN phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	5.553.325.556	3.236.411.397
	5.553.325.556	3.236.411.397

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả ngắn hạn bên liên quan</i>		
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – mượn tiền	-	30.226.035
<i>Phải trả ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	22.334.664	22.574.664
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	554.982.465	311.726.242
Cổ tức phải trả	6.810.840.979	720.052.279
Bà Vi Thị Huyền (Công ty TNHH Thương Mại Cường Tiên Hà Khẩu) – mượn tiền	2.424.114.903	3.268.084.398
Nhận ký quỹ mua hàng	251.300.000	251.300.000
Phải trả khác	79.639.739	69.431.760
	10.143.212.750	4.673.395.378

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	01/01/2015	Vay	Trả nợ vay	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	5.700.000.000	(5.700.000.000)	-
	-	5.700.000.000	(5.700.000.000)	-

5.19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	460.571.766	632.190.178
Trích lập trong năm	853.731.769	535.803.496
Chi trong năm	(798.618.585)	(707.421.908)
Số dư cuối năm	515.684.950	460.571.766

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	80.630.390.000	24.544.846.942	6.107.934.508	5.551.524.613	21.579.009.349	138.413.705.412
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	10.671.647.116	10.671.647.116
Trích lập các quỹ	-	-	535.803.496	535.803.496	(1.607.410.488)	(535.803.496)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.063.039.000)	(8.063.039.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(10.320.000)	(10.320.000)
Phân loại lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	6.087.328.109	(6.087.328.109)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	80.630.390.000	24.544.846.942	12.731.066.113	-	22.569.886.977	140.476.190.032
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	40.992.353.656	40.992.353.656
Trích lập các quỹ	-	-	533.582.356	-	(1.387.314.125)	(853.731.769)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(2.418.911.700)	(2.418.911.700)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015	-	-	-	-	(6.450.431.200)	(6.450.431.200)
Số dư tại ngày 31/12/2015	80.630.390.000	24.544.846.942	13.264.648.469	-	53.305.583.608	171.745.469.019

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN
 930 Nguyễn Thị Định, KCN Cát Lái (Cụm II), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ : 80.630.390.000 VND.
- Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Chi tiết vốn góp của cổ đông:

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	27.878.360.000	34,58	32.756.710.000	40,63
Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra	5.888.160.000	7,30	5.888.160.000	7,30
Cán bộ công nhân viên	6.229.260.000	7,72	9.395.400.000	11,65
Tổ chức và cá nhân nước ngoài	11.851.670.000	14,70	11.851.670.000	14,70
Các cổ đông khác	28.782.940.000	35,70	20.738.450.000	25,72
	80.630.390.000	100,00	80.630.390.000	100,00

5.20.3 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết số 01/ĐHCĐ/2015 ngày 08 tháng 4 năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 được phân phối như sau:

	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.214.014.277
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước</i>	17.542.367.161
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014</i>	10.671.647.116
Phân phối lợi nhuận	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5% lợi nhuận năm 2014
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	8% lợi nhuận năm 2014
<i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014</i>	5% vốn điều lệ
<i>Chi bổ sung cổ tức năm 2010 - 2014</i>	2% vốn điều lệ
<i>Chi cổ tức đợt 2 năm 2014</i>	3% vốn điều lệ
	533.582.356
	853.731.769
	4.031.519.500
	1.612.607.800
	2.418.911.700

5.20.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2015 VND	2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.630.390.000	80.630.390.000
<i>Vốn góp tăng/ (giảm) trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ tức đã chi trả	2.778.554.200	7.648.683.100
Trong đó:		
<i>Chi cổ tức của các năm trước</i>	34.115.600	2.554.349.100
<i>Chi cổ tức của năm 2014</i>	2.587.354.800	3.638.810.000
<i>Chi cổ tức bổ sung năm 2010 - 2014</i>	157.083.800	1.455.524.000

5.20.5 Các giao dịch về cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.063.039	8.063.039
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20.6 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 04/HĐQT/2016 ngày 26 tháng 01 năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty quyết định chi cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương đương số tiền 6.450.431.200 VND. Số cổ tức này sẽ được chi trả từ ngày 26 tháng 01 năm 2016.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.21.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	33.888,57	153.212,41
Euro (EUR)	189,50	121,68
Bảng Anh (GBP)	3,61	3,61

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Quang Thắng	2.510.989	-
Công ty Dệt và MP Hòa Đồng	4.364.639	-
Công ty TNHH Dacco	93.820	-
Công ty TNHH Thương mại Chấn Lâm	136.934.122	-
	143.903.570	-

Nguyên nhân xóa sổ: Xóa sổ số dư nợ phải thu khó đòi từ trước năm 2004.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu – Hàng hóa, vật tư và khác	3.655.827.765	2.398.667.254
Doanh thu – Thành phẩm	240.583.344.017	202.525.142.967
Doanh thu – Dịch vụ	131.249.052	1.366.457.954
Doanh thu – Bất động sản đầu tư	58.709.090.909	-
Doanh thu – Khác	256.166.072	232.855.195
Tổng doanh thu	303.335.677.815	206.523.123.370
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu thương mại	(466.861.912)	(213.104.268)
Hàng bán bị trả lại	(3.212.503.272)	(3.016.244.937)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	(3.679.365.184)	(3.229.349.205)
Doanh thu thuần	299.656.312.631	203.293.774.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hàng bán – Hàng hóa, vật tư và khác	4.633.633.690	3.091.884.418
Giá vốn hàng bán – Thành phẩm	140.510.601.336	116.219.677.083
Giá vốn hàng bán – Bất động sản đầu tư	24.461.420.705	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.598.793.481	(773.643.989)
	<u>171.204.449.212</u>	<u>118.537.917.512</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.879.948.430	1.410.434.089
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	410.313.053	465.535.905
	<u>3.290.261.483</u>	<u>1.910.969.994</u>

6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	28.339.445	62.779.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá	339.517.534	511.587.153
Chiết khấu thanh toán	159.644.534	-
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	726.517
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	1.217.745
	<u>527.501.513</u>	<u>576.310.858</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	23.309.873.496	23.802.638.980
Chi phí quảng cáo	9.789.693.719	6.984.333.752
Chi phí khác	24.104.806.557	23.579.689.674
	<u>57.204.373.772</u>	<u>54.366.662.406</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	12.752.873.371	9.539.288.393
Chi phí khác	8.108.659.606	8.146.667.228
	<u>20.861.532.977</u>	<u>17.685.955.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.7 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	91.235.531	-
Phạt thuế, phạt hành chính	318.325	154.407.445
Chi phí khác	335.863.508	330.774.388
	427.417.364	485.181.833

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.992.353.656	10.671.647.116
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.049.617.683)	(853.731.769)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.942.735.973	9.817.915.347
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.063.039	8.063.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.830	1.218

	2015	2014
Cổ phiếu của Công ty đang lưu hành đầu năm	8.063.039	8.063.039
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	8.063.039	8.063.039

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.897.200.910	105.038.172.199
Chi phí nhân công	52.834.342.967	44.391.094.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.677.153.166	2.553.037.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.034.183.833	18.534.656.026
Chi phí khác	24.107.817.038	23.538.608.919
	220.550.697.914	194.055.568.964

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực hoạt động và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Hoạt động của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết kết quả kinh doanh chia theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.056.152.637	46.600.159.994	299.656.312.631
Giá vốn bán hàng	141.097.844.748	30.106.604.464	171.204.449.212
Lợi nhuận gộp theo khu vực	111.958.307.889	16.493.555.530	128.451.863.419

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản ký quỹ ký cược, phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả, phải nộp khác và các khoản chi phí phải trả. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty có các khoản tiền mặt và khoản phải thu thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.888,57	189,50	3,61
Phải thu khách hàng	346.447,18	-	-
Phải trả người bán	(205.342,32)	(11.495,11)	-
	174.993,43	(11.305,61)	3,61

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.212,41	121,68	3,61
Phải thu khách hàng	194.185,83	-	-
Phải trả người bán	(124.551,82)	(4.193,43)	-
	222.846,42	(4.071,75)	3,61

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
VND	+1	1.749,93	39.286.025
VND	-1	(1.749,93)	(39.286.025)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
VND	+1	7.313,29	156.284.945
VND	-1	(7.313,29)	(156.284.945)

EUR

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
VND	+1	(113,06)	(2.756.308)
VND	-1	113,06	2.756.308
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
VND	+1	62,35	1.615.493
VND	-1	(62,35)	(1.615.493)

GBP

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		GBP	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
VND	+1	0,04	1.163
VND	-1	(0,04)	(1.163)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
VND	+1	0,04	1.163
VND	-1	(0,04)	(1.163)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	19.217.364.661	-	19.217.364.661
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.119.221.177	-	15.119.221.177
	34.336.585.838	-	34.336.585.838
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán	13.008.829.456	-	13.008.829.456
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.575.505.869	280.000.000	7.855.505.869
	20.584.335.325	280.000.000	20.864.335.325

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

3300
C
BÁCH
KIẾ
AFC
1-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.682.208.333	15.477.000.000	47.682.208.333	15.477.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	21.064.220.162	12.277.647.913	21.064.220.162	12.277.647.913
<i>Phải thu về cho vay</i>	600.000.000	-	600.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	1.385.527.080	947.309.201	1.385.527.080	947.309.201
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	33.524.193.323	8.668.994.099	33.524.193.323	8.668.994.099
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	575.607.826	575.607.826	575.607.826	575.607.826
Tổng cộng	104.831.756.724	37.946.559.039	104.831.756.724	37.946.559.039
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Phải trả người bán</i>	19.217.364.661	13.008.829.456	19.217.364.661	13.008.829.456
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	15.119.221.177	7.855.505.869	15.119.221.177	7.855.505.869
Tổng cộng	34.336.585.838	20.864.335.325	34.336.585.838	20.864.335.325

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 (xem thuyết minh 5.5).

448
ĐĂNG
KHIÊM
M T
VIỆT
P. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	4.305.791.135	4.607.082.505
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	750.450.000	495.800.000
	5.056.241.135	5.102.882.505

9.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Mượn tiền	63.311.520	-
Ông Trần Ngọc Cẩm	Cho vay ngắn hạn	780.000.000	-

Số dư phải thu/ (phải trả) với các thành viên quản lý chủ chốt gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phải trả khác	-	(30.226.035)
Ông Trần Ngọc Cẩm	Cho vay ngắn hạn	300.000.000	-

9.3. Số liệu so sánh**9.3.1. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

295.
TY
HUU
DAN
NAA
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9.3.2. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	394.422.984	960.982.881	1.355.405.865	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	960.982.881	(960.982.881)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	-	257.728.017	257.728.017	(ii)
Tài sản dài hạn khác	268	257.728.017	(257.728.017)	-	(ii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.643.738.004	6.087.328.109	12.731.066.113	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	206.290.268.175	232.855.195	206.523.123.370	(iv)
Thu nhập khác	31	1.392.878.677	(232.855.195)	1.160.023.482	(iv)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.324	(106)	1.218	(v)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	05 13	(1.444.708.727) -	(725.362) 1.302.862	(1.445.434.089) 1.302.862	(vi) (vi)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Tăng)/giảm các khoản phải thu	24 09	20.913.888.028 5.946.395.089	(577.500) (87.637.878)	20.913.310.528 5.858.757.211	(vi) (vii)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(8.708.862.830)	254.545.000	(8.454.317.830)	(vii)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	581.335.939	(581.335.939)	-	(vii)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.121.850.725)	414.428.817	(707.421.908)	(vii)

(i) Tăng số dư phải thu ngắn hạn khác và giảm số dư tài sản ngắn hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu:

Tạm ứng nhận viên	665.824.681
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.158.200
	960.982.881

(ii) Tăng số dư phải thu dài hạn khác và giảm số dư tài sản dài hạn khác do trình bày lại chỉ tiêu ký quỹ, ký cược dài hạn.

(iii) Trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính.

(iv) Trình bày lại các chỉ tiêu trên do trình bày lại thu nhập từ bán phế liệu.

(v) Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu
Số trước điều chỉnh	10.671.647.116	1.324
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(853.731.769)	(106)
Số sau điều chỉnh	9.817.915.347	1.218

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)

(vi) Trình bày lại tăng/ (giảm) chứng khoán kinh doanh:

Tiền thu bán chứng khoán kinh doanh	577.500
Giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh	1.302.862
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	(725.362)

(vii) Trình bày lại các khoản thu, chi ký quỹ và nhận ký quỹ trong năm 2014:

Chi tiền ký quỹ	(388.973.817)
Thu hồi tiền ký quỹ	301.335.939
Nhận tiền ký quỹ	280.000.000
Trả lại tiền ký quỹ	(25.455.000)

9.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ NGỌC THỌ
Người lập biểu

TRẦN NGỌC CẨM
Kế toán trưởng

LÝ NGUYỄN LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016